

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **66/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 16/6/2023

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phương

Bà Nguyễn Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

Ngày 16 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2023/QĐXXST- HNGĐ, ngày 08 tháng 5 năm 2023; theo Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Sùng Thị D** – Sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Bản N, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- Bị đơn: Anh **Ly A T** – Sinh năm 1986 (Vắng mặt)

NĐKKHTT: Bản N, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Hiện đang chấp hành án tại: Đội 54, phân trại số 01, Trại giam N – Địa chỉ: xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Sùng Thị D trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị D và anh Ly A T chung sống như vợ chồng từ năm 2004 đến ngày 02/7/2008 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Anh chị chung sống và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc cho đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T nghiện chất ma

túy và bị bắt. Ngày 18/5/2018 anh T bị Tòa án nhân dân huyện Đ xử phạt 13 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Sau khi ra tù anh T vẫn không thay đổi vẫn tiếp tục sử dụng ma túy. Ngày 30/9/2021 anh T bị Công an bắt và bị Tòa án nhân dân huyện Đ xử phạt 28 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy theo bản án số 67/2022/HSST ngày 22/12/2021. Chị D và anh T đã sống ly thân từ tháng 09/2021 cho đến nay. Nay chị D không còn tình cảm với anh T vì anh T liên tiếp đi tù về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ly A T.

Về con chung: Anh chị có ba con chung là cháu Ly Thị M sinh ngày 20/6/2005, cháu Ly A T1 sinh ngày 25/10/2007 và cháu Ly Thị X sinh ngày 21/3/2011. Chị D xin được nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu. Việc cấp dưỡng nuôi con chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản:

Tài sản riêng, tài sản chung, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.

Chị D có đơn xin xét xử vắng mặt do bận công việc.

Tại bản tự khai đề ngày 31/3/2023 bị đơn anh Ly A Thu trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Sùng Thị D cưới nhau theo phong tục tập quán vào năm 2004 đến ngày 02/7/2008 anh chị mới đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Anh chị kết hôn tự nguyện không ai bị ép buộc. Thời gian đầu sống hạnh phúc với chị D cho đến năm 2018 anh T bị bắt và đi tù và chấp hành án tại Trại giam N. Chị D xin ly hôn anh T không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh chị có ba con chung là Ly Thị M sinh năm 2005, Ly A T1 sinh năm 2007, Ly Thị X sinh năm 2011. Anh T không có ý kiến gì về việc giải quyết con chung và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản:

Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh T không có đơn xin xét xử vắng mặt và từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án (Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa), cán bộ Trại giam N đã lập biên bản về việc anh T từ chối nhận văn bản của Tòa án và có xác nhận của Trại giam N.

Tại bản tự khai của cháu Ly Thị M, Ly A T1 và Ly Thị X. Cháu M và cháu T xin được ở với bố và mẹ, cháu X xin được ở với mẹ.

Tại đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân có xác nhận của trưởng bản N, xã H và UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên ngày 09/4/2023 có nội dung: Chị Sùng Thị D và anh Ly A T chung sống như vợ chồng từ năm 2004 đến ngày 02/7/2008 có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ. Anh chị kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc cho đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là anh T nghiện chất ma túy và phải đi chấp hành án về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy với mức án 13 tháng tù. Sau khi ra tù tiếp tục phạm tội và bị Công an bắt ngày 30/9/2021. Anh T bị Tòa án nhân dân huyện Đ xử phạt 28 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy theo bản án số 67/2022/HSST ngày 22/12/2021. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 9/2021 cho đến nay. Hiện chị D đang làm ruộng. Anh T đang đi chấp hành án tại Trại giam N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 15/3/2023 chị D nộp đơn khởi kiện về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con tại Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên đối với anh Ly A T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản N, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Hiện anh T đang đi chấp hành án tại: Đội 54, phân trại số 1, trại giam Nà T – Địa chỉ: Xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Chị D có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình. Chị D thuộc hộ cận nghèo và là người dân tộc thiểu số cư trú tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên đã nộp đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí. Sau khi xem xét đơn khởi kiện Tòa án đã thụ lý vụ án vào ngày 21/3/2023 để giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị D theo Điều 195 BLTTDS.

Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu Ly hôn giữa chị Sùng Thị D và anh Ly A T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Chị Sùng Thị D có đơn đề nghị Tòa án xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228/BLTTDS xét xử vắng mặt chị D.

Các vấn đề khác: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 177; Điều 179/BLTTDS, việc anh T từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án và không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70; Điều 72/BLTTDS là do anh T đã tự từ

bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa ngày 29/5/2023, anh T không có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử đã ra Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày hôm nay, nhận thấy anh T tiếp tục từ chối nhận Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án và không có đơn xin xét xử vắng mặt cho nên căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung.

[2.1] Xét về hôn nhân: Chị Sùng Thị D và anh Ly A T chung sống và kết hôn trên cơ sở tự nguyện không ai bị mất năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên vào ngày 02/7/2008, các bên đã đủ điều kiện kết hôn. Do vậy, hôn nhân giữa chị D và anh T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T nghiện chất ma túy. Thêm vào đó do anh T vi phạm pháp luật vào năm 2018 nên phải đi chấp hành án với mức hình phạt 13 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Sau khi ra tù anh T tiếp tục phạm tội và phải đi chấp hành án tại Trại giam Nà T với mức hình phạt 28 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Các nội dung trên các bên đã thừa nhận và trại giam Nà T đã xác nhận. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định cuộc sống vợ chồng của chị D và anh T không còn hạnh phúc, có mâu thuẫn là đúng. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa chị D và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị D xin ly hôn nhưng anh T không nhất trí. Nhận thấy để giải phóng cho chị D thoát khỏi tình trạng hiện tại khi mà cuộc sống hôn nhân không đem lại hạnh phúc cho chị, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị D, giải quyết cho ly hôn giữa chị D và anh T.

[2.2] Xét về con chung: Chị D và anh T đều khai và công nhận vợ chồng có ba con chung Ly Thị M sinh ngày 20/6/2005, cháu Ly A T1 sinh ngày 25/10/2007 và cháu Ly Thị X sinh ngày 21/3/2011. Hiện các cháu đang ở với chị D ở bản N, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Chị D xin được chăm sóc và nuôi dưỡng ba con chung. Còn anh T không có ý kiến gì về con chung. Nhận thấy, hiện tại anh T cũng đang đi chấp hành án nên không có đủ điều kiện chăm sóc các con chung. Hội đồng xét xử Căn cứ Điều 69 và Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận nguyện vọng của chị D. HĐXX giao con chung cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Anh T có quyền đi lại thăm con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không có ý kiến gì. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Xét về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, diện tích ruộng nương: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T khai không có; Nợ phải trả, nợ lấy về: Chị D và anh T đề khai không có. HĐXX không xem xét.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Sùng Thị D thuộc hộ cận nghèo và là dân tộc thiểu số sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn toàn bộ án phí DSST.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 69; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Sùng Thị D và anh Ly A T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Ly Thị M sinh ngày 20/6/2005, cháu Ly A T1 sinh ngày 25/10/2007 và cháu Ly Thị X sinh ngày 21/3/2011 cho chị Sùng Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên hoặc khi có thay đổi khác.

Cấp dưỡng nuôi con: Chị D và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Sùng Thị D được miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND HDB;
- Các đương sự;
- UBND xã T, HDB, tỉnh DB;
- Chi cục THADS HDB;
- Lưu VP;
- Tòa án tỉnh DB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yên

